

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL COAL AND
MINERAL INDUSTRIES HOLDING
CORPORATION LIMITED
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
VINACOMIN - MATERIALS TRADING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 6191 /CV-MTS
No.: 6191 /CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 6 tháng 08 năm 2026
Quang Ninh, August 6, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company hereby discloses its in the first 6 months of 2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV/ Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tổ 1, Khu 2, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam./ Group 1, Zone 2, Ha Long Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3695.899 Fax: 0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: http://www.vmts.vn
- Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026/ The financial statements for the first 6 months of 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ Separate financial statements (The listed company does not have any subsidiaries, and its superior accounting unit has affiliated units)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated financial statements (The listed company has an affiliated accounting unit with an independently organized accounting apparatus)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ...)/ The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of...):



☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm)/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 6/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.vmts.vn>.

This information has been published on the company's website on: August 6, 2026 at the link <http://www.vmts.vn>.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026/ *the first 6 months of 2026 Financial Statements*

- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY**

**PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
COMPANY SECRETARY**



Hoàng Xuân Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Dũng	Thành viên
Ông Đặng Hoài Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Trần Bình Minh	Phó Giám đốc

(Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Mạnh Toàn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

✓ Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 06 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

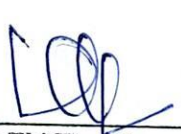
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		789.324.783.778	583.613.501.890
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.048.633.879	27.420.692.847
111	1. Tiền		43.048.633.879	27.420.692.847
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		561.519.428.084	440.661.509.315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	540.314.024.690	421.096.835.300
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.595.498.712	18.691.495.177
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.609.904.682	873.178.838
140	IV. Hàng tồn kho	7	180.302.992.568	111.331.529.491
141	1. Hàng tồn kho		197.542.704.764	111.331.529.491
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.239.712.196)	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		4.453.729.247	4.199.770.237
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	2.608.354.595	2.097.961.388
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		842.129.122	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.003.245.530	2.101.808.849
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.145.733.372	65.077.585.907
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.000.000	45.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	45.000.000	45.000.000
220	II. Tài sản cố định		47.042.207.993	55.678.071.338
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	46.746.183.380	55.304.857.535
222	- Nguyên giá		515.539.197.169	516.943.987.855
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(468.793.013.789)	(461.639.130.320)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	296.024.613	373.213.803
228	- Nguyên giá		462.471.670	462.471.670
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.447.057)	(89.257.867)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.636.097.097	1.141.075.342
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.636.097.097	1.141.075.342
270	VII. Tài sản dài hạn khác		7.422.428.282	8.213.439.227
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	6.787.377.584	6.273.185.853
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	635.050.698	1.940.253.374
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		845.470.517.150	648.691.087.797

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		667.551.525.047	466.275.729.715
310	I. Nợ ngắn hạn		648.425.735.047	443.987.939.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	419.145.197.651	229.029.834.771
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.267.292.306	266.384.837
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	208.904.240	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	1.626.379.850	5.786.845.440
315	5. Phải trả người lao động		37.685.026.493	42.396.611.721
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.520.863.594	3.382.564.222
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.256.330.895	1.553.300.303
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	121.095.712.000	153.559.448.702
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	43.174.917.000	3.002.443.000
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.445.111.018	5.010.506.719
330	II. Nợ dài hạn		19.125.790.000	22.287.790.000
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	19.125.790.000	22.287.790.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.918.992.103	182.415.358.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	177.918.992.103	182.415.358.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.670.489.183	10.670.489.183
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.248.502.920	21.744.868.899
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.248.502.920	21.744.868.899
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		845.470.517.150	648.691.087.797


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập


Trương Thị Thường
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Toàn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.746.923.673.700	2.149.164.101.290
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	12.096.962
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.746.923.673.700	2.149.152.004.328
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.587.477.354.327	2.035.709.103.350
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.446.319.373	113.442.900.978
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	101.698.934	45.592.587
23	8. Chi phí tài chính	25	10.681.965.798	4.257.523.270
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.681.965.798	4.256.227.077
25	9. Chi phí bán hàng	26	76.690.306.230	74.941.725.460
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	53.111.871.003	22.405.839.488
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.063.875.276	11.883.405.347
31	12. Thu nhập khác	28	2.351.847.988	1.033.931.536
32	13. Chi phí khác	29	217.929.101	592.707.054
40	14. Lợi nhuận khác		2.133.918.887	441.224.482
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.197.794.163	12.324.629.829
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.644.088.567	2.573.330.764
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	1.305.202.676	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.248.502.920	9.751.299.065
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.150	650



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Trương Thị Thường
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Toàn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.197.794.163	12.324.629.829
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.635.863.345	11.410.401.697
03	- Các khoản dự phòng		57.412.186.196	24.700.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(63.009.283)	(5.156)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		68.211.385	145.671.267
06	- Chi phí đi vay		10.681.965.798	4.256.227.077
07	- Các khoản điều chỉnh khác		81.860.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98.014.871.604	52.836.924.714
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(120.601.484.572)	(126.236.859.737)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(86.211.175.273)	438.843.001
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		193.726.277.130	113.848.512.886
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.024.584.938)	1.698.971.200
14	- Chi phí đi vay đã trả		(10.681.965.798)	(4.256.227.077)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.155.764.863)	(2.246.557.066)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		195.000.000	306.020.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.505.264.600)	(3.648.923.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.755.908.690	32.740.704.321
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(642.923.811)	(7.618.968.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.211.385)	(187.403.185)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	41.731.918
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(711.135.196)	(7.764.639.267)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.037.566.878.264	969.757.458.768
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.073.192.614.966)	(972.479.848.680)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.791.095.760)	(10.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.416.832.462)	(13.222.389.912)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.627.941.032	11.753.675.142
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.420.692.847	24.622.294.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	5.156
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	43.048.633.879	36.375.974.997



Đinh Thị Quỳnh Anh

Người lập

Trương Thị Thường

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Toàn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 564 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 597 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp, đặc biệt là cuộc xung đột giữa Mỹ/Israel và Iran từ cuối tháng 2/2026 khiến thị trường năng lượng toàn cầu biến động mạnh, đẩy giá dầu tăng cao và làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguồn cung, gián đoạn khâu vận chuyển.

- Trước bối cảnh đó, để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo đáp ứng đủ nhiên liệu cho các đơn vị thành viên trong TKV, Công ty đã chủ động mua và tăng cường dự trữ vật tư, nhiên liệu. Tuy nhiên do giá xăng dầu tăng cao dẫn đến doanh thu bán hàng của Công ty tăng 597,75 tỷ VND. Tỷ suất Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần tăng nhẹ (từ 5,28% ở 6 tháng đầu năm 2025 lên 5,80% ở 6 tháng đầu năm 2026). Nhờ quy mô doanh thu tăng trưởng vượt bậc đã giúp giá trị tuyệt đối của Lợi nhuận gộp tăng mạnh 46 tỷ VND so với cùng kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 30,7 tỷ VND so với 6 tháng đầu năm 2025: Chủ yếu do Công ty thực hiện trích trước các khoản chi phí nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, bao gồm: chi phí tiền lương theo đơn giá kế hoạch của TKV, chi phí trang phục bảo hộ lao động, tiền thuê đất phải nộp, trích trước chi phí nghỉ mát...

- Do vậy, lợi nhuận trước thuế tăng 8,87 tỷ VND so với 6 tháng đầu năm 2025.

- Chi nhánh Hà Nội chấm dứt hoạt động từ ngày 01/01/2026 theo Quyết định số 6344/QĐ-MTS ngày 02/12/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 38 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Sản phẩm dầu nhờn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mật hàng xăng dầu và dầu Diesel: theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng - 24 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay.

2.25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26. Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	336.562.480	576.503.337
- Tiền gửi không kỳ hạn	16.076.551.089	26.844.189.510
- Tiền đang chuyển	26.635.520.310	-
	43.048.633.879	27.420.692.847

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	VND	2.728.932.786
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	VND	9.012.034.100
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	VND	899.060.523
- Các ngân hàng khác	VND	3.436.523.680
		16.076.551.089

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	530.879.692.301	-	412.328.247.698	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	12.484.242.536	-	12.522.604.424	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.424.638.368	-	1.603.344.767	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	10.236.642.514	-	6.789.203.679	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.097.517.301	-	1.602.957.154	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	4.358.981.922	-	4.699.385.339	-
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	3.769.931.738	-	866.365.758	-
- Công ty Than Nam Mầu - TKV	551.820.067	-	345.286.267	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.874.766.338	-	511.992.942	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	5.035.271.703	-	2.383.390.159	-
- Công ty Than Khe Châm - TKV	2.457.549.912	-	2.445.222.212	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	12.070.095.792	-	9.811.996.397	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	7.773.538.912	-	8.979.181.779	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.590.344.020	-	3.008.407.817	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.389.974.952	-	1.469.680.740	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.582.373.064	-	225.427.962	-
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	140.969.705	-	123.385.891	-

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm cấp cứu Mô - Vinacomin	26.757.996	-	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	89.761.650	-	87.805.500	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	917.858.661	-	166.096.638	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	10.068.532.700	-	8.054.739.669	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	1.079.579.364	-	160.441.776	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	18.321.984	-	-	-
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin	821.914.344	-	-	-
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	501.172.184	-	10.302.950.366	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	5.616.214.887	-	5.157.125.352	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	408.405.506	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	571.727.808	-	133.183.829	-
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	113.013.490	-	-	-
- Công ty Than Na Dương - VVMI	498.754.724	-	6.502.730	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	163.154.930	-
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	96.881.422	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	326.661.984	-	60.538.104	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	456.074.031	-	-	-
- Công ty kinh doanh than Hà Bắc - CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin	1.599.862.329	-	-	-
- Công ty Môi Trường - TKV	634.272.608	-	868.769.448	-
- Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	121.354.235	-	121.466.704	-
- Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV	1.429.937.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	21.357.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	6.339.419.600	-	5.280.643.867	-

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV	10.077.417.711	-	125.744.279.834	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	132.126.569.045	-	83.882.183.535	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	236.483.184.320	-	82.479.363.828	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	8.443.769.450	-	9.528.858.319	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.507.031.227	-	1.091.554.329	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5.051.574.573	-	2.329.118.230	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	4.360.318.040	-	3.998.967.655	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.220.220.792	-	1.028.490.085	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.074.056.512	-	485.623.917	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	93.520.473	-	139.125.040	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	19.793.203.585	-	13.493.213.066	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	258.368.670	-	176.217.660	-
- Công ty Cổ phần đồng Tà Phời - Vinacomin	793.963.352	-	-	-
Bên khác	9.434.332.389	-	8.768.587.602	-
- Tổng Công ty Đông Bắc	7.910.602.020	-	8.194.990.320	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.523.730.369	-	573.597.282	-
	540.314.024.690	-	421.096.835.300	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Cơ khí thủy bộ Đại Dương	18.495.852.528	-	18.630.372.244	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	99.646.184	-	61.122.933	-
	18.595.498.712	-	18.691.495.177	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.448.977.593	-	664.000.000	-
+ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.397.000.000	-	664.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	51.977.593	-	-	-
- Phải thu khác	160.927.089	-	209.178.838	-
	2.609.904.682	-	873.178.838	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
	45.000.000	-	45.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.397.000.000	-	664.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	51.977.593	-	-	-
	2.448.977.593	-	664.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	30.175.243.500	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.201.329.890	-	46.500.237.650	-
- Công cụ, dụng cụ	20.394.000	-	20.394.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	180.498.155	-
- Thành phẩm	35.451.731.474	-	29.690.124.973	-
- Hàng hoá	54.255.852.900	(17.239.712.196)	34.940.274.713	-
- Hàng gửi đi bán	15.438.153.000	-	-	-
	197.542.704.764	(17.239.712.196)	111.331.529.491	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Mua sắm đoàn phương tiện thủy (*)	1.555.771.397	1.555.771.397	1.059.215.342	1.059.215.342
- Dự án khác	80.325.700	80.325.700	81.860.000	81.860.000
	1.636.097.097	1.636.097.097	1.141.075.342	1.141.075.342

(*) Dự án: Mua sắm đoàn phương tiện thủy:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV
- Mục tiêu đầu tư: Bổ sung và thay thế dần các đoàn phương tiện thủy (tàu đẩy+ sà lan) đã cũ, trọng tải nhỏ hoạt động không còn hiệu quả; nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và đảm bảo công ăn việc làm, đời sống cho người lao động;
- Quy mô đầu tư: 02 Đoàn phương tiện thủy (01 tàu đẩy 720CV + 04 sà lan boong nổi trọng tải 1000T)
- Giá trị tổng mức đầu tư (đã bao gồm thuế GTGT): 72.030.960.033 VND;
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2026: Đã hoàn thành các gói thầu "Tư vấn thiết kế và lập dự toán", "Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi", "Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSMT"; đang thực hiện gói thầu "Mua sắm 02 đoàn phương tiện thủy".

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	100.880.726.396	131.546.603.911	246.948.167.060	37.568.490.488	516.943.987.855
- Thanh lý tài sản	(1.404.790.686)	-	-	-	(1.404.790.686)
Số dư cuối kỳ	99.475.935.710	131.546.603.911	246.948.167.060	37.568.490.488	515.539.197.169
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89.838.822.014	124.105.745.814	212.474.006.801	35.220.555.691	461.639.130.320
- Khấu hao trong kỳ	1.193.884.965	1.436.312.136	5.406.712.650	521.764.404	8.558.674.155
- Thanh lý tài sản	(1.404.790.686)	-	-	-	(1.404.790.686)
Số dư cuối kỳ	89.627.916.293	125.542.057.950	217.880.719.451	35.742.320.095	468.793.013.789
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.041.904.382	7.440.858.097	34.474.160.259	2.347.934.797	55.304.857.535
Tại ngày cuối kỳ	9.848.019.417	6.004.545.961	29.067.447.609	1.826.170.393	46.746.183.380

Trong đó:

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị thu được từ thanh lý
		VND	VND	VND
Kho dầu H10 Mông Dương	Thanh lý	1.404.790.686	-	22.759.500
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.942.706.053 VND				
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 381.235.191.779 VND				
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 13.602.713.642 VND.				

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	462.471.670	462.471.670
Số dư cuối kỳ	462.471.670	462.471.670
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	89.257.867	89.257.867
- Khấu hao trong kỳ	77.189.190	77.189.190
Số dư cuối kỳ	166.447.057	166.447.057
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	373.213.803	373.213.803
Tại ngày cuối kỳ	296.024.613	296.024.613

Trong đó:

- Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

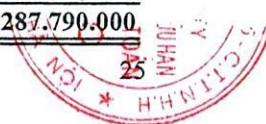
Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Phần mềm kế toán	Đang sử dụng	462.471.670	296.024.613

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	323.705.949	688.899.672
- Phí đường bộ	117.611.701	253.723.573
- Tiền thuê đất năm 2026	1.047.429.584	-
- Chi phí bảo hiểm	564.262.469	9.853.376
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	555.344.892	1.145.484.767
	2.608.354.595	2.097.961.388
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.606.338.523	5.712.311.370
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.181.039.061	560.874.483
	6.787.377.584	6.273.185.853

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	148.855.448.702	1.037.566.878.264	1.071.110.614.966	115.311.712.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	50.246.299.800	420.545.696.608	416.097.996.408	54.694.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	19.166.379.624	-	19.166.379.624	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	41.736.585.550	354.853.168.210	370.014.041.760	26.575.712.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	37.706.183.728	262.168.013.446	265.832.197.174	34.042.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.704.000.000	3.162.000.000	2.082.000.000	5.784.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	1.900.000.000	1.760.000.000	680.000.000	2.980.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.804.000.000	1.402.000.000	1.402.000.000	2.804.000.000
	153.559.448.702	1.040.728.878.264	1.073.192.614.966	121.095.712.000
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	26.991.790.000	-	2.082.000.000	24.909.790.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	15.400.000.000	-	680.000.000	14.720.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	11.591.790.000	-	1.402.000.000	10.189.790.000
	26.991.790.000	-	2.082.000.000	24.909.790.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.704.000.000)	(3.162.000.000)	(2.082.000.000)	(5.784.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	22.287.790.000			19.125.790.000



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	7,5% - 7,7%	Từ 26/06/2025 đến 25/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	54.694.000.000	50.246.299.800
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	5,2%	Từ 12/06/2025 đến hết ngày 03/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	19.166.379.624
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,7% - 8,2%	Từ 18/08/2025 đến 03/09/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	26.575.712.000	41.736.585.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	6,8% - 7,9%	Từ 04/07/2025 đến hết 30/06/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	34.042.000.000	37.706.183.728
						115.311.712.000	148.855.448.702

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả						14.720.000.000	15.400.000.000
Hợp đồng số 805004184694/2020-HĐCVĐADT/NHCT302-VATTU	VND	8,50%	24/09/2027	Đầu tư đóng mới 01 đoàn phươg tiện thủy 2.400T	Tài sản hình thành từ khoản vay	1.680.000.000	2.360.000.000
Hợp đồng số 806007331043/2025-HĐCVĐAT/NHCT302-VATTU	VND	8,00%	19/08/2032	Mua sắm đoàn phươg tiện thủy	Tài sản hình thành từ khoản vay	13.040.000.000	13.040.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						10.189.790.000	11.591.790.000
Hợp đồng số 01/2025/TDH/NTQN-VT ngày 24/09/2025	VND	8%	01/10/2030	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	5.555.790.000	6.117.790.000
Hợp đồng số 01/2024/TDH/NTQN-VT ngày 19/01/2024	VND	9,475%	23/01/2029	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	4.634.000.000	5.474.000.000
						24.909.790.000	26.991.790.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(5.784.000.000)	(4.704.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						19.125.790.000	22.287.790.000

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	507.999.140	496.692.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	442.662.400	496.692.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	42.382.740	-
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	22.954.000	-
Bên khác	418.637.198.511	228.533.142.771
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	63.057.234.002	50.701.808.934
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	3.766.133.274	1.104.829.666
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Long	10.484.099.903	5.064.641.480
- Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	248.588.929.947	125.403.271.654
- Công ty HH XNK Áo Thành thành phố Bằng Tường	8.871.525.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	83.869.276.385	46.258.591.037
	419.145.197.651	229.029.834.771

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Công nghệ VITEQ Việt Nam	5.768.400.000	-
- Công ty TNHH GAS VENUS	50.788.229	52.737.941
- Người mua trả tiền trước khác	448.104.077	213.646.896
	6.267.292.306	266.384.837

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	208.904.240	-
	208.904.240	-

(*) Khoản phải trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026, tỉ lệ chi trả cổ tức 8% vốn điều lệ (tương đương 800 VND/ cổ phần) và được thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông vào cuối Quý II/2026. Đến ngày 30/06/2026, Công ty đã thanh toán 11.791.095.760 VND, còn lại 208.904.240 VND chưa thanh toán do cổ đông chưa đến nhận tiền mặt.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.877.327.294	7.962.136.776	9.839.464.070	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.656.457.146	2.644.088.567	5.155.764.863	-	1.144.780.850
Thuế thu nhập cá nhân	122.624.676	-	85.142.841	127.387.229	352.669.064	187.800.000
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	1.867.911.575	-	2.094.859.168	766.251.461	539.303.868	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	253.061.000	1.612.406.500	1.571.668.500	-	293.799.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.272.598	-	-	-	111.272.598	-
	2.101.808.849	5.786.845.440	14.398.633.852	17.460.536.123	1.003.245.530	1.626.379.850

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	37.944.000	96.150.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, nước phải trả	292.314.641	139.350.123
- Chi phí thuê đất	313.319.201	-
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	1.212.555.192	-
- Chi phí bảo hộ lao động	2.850.000.000	2.995.000.000
- Chi phí nghỉ mát	2.539.970.000	-
- Chi phí phải trả khác	274.760.560	152.064.099
	7.520.863.594	3.382.564.222

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	223.573.647	308.129.560
- Phải trả bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	349.140.000	1.036.000.000
+ Công ty TNHH LPK	170.000.000	512.000.000
+ Công ty TNHH GREEN LUBE Việt Nam	14.000.000	346.000.000
+ Các nhà cung cấp khác	165.140.000	178.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.617.248	209.170.743
	1.256.330.895	1.553.300.303

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	-	53.000.000
	-	53.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
	VND	Tăng	Giảm	VND
		VND	VND	
- Dự phòng chi phí sửa chữa thường xuyên theo kế hoạch (1)	-	42.130.000.000	-	42.130.000.000
- Dự phòng phải trả trợ cấp mất việc do giảm định biên lao động (2)	3.002.443.000	-	1.957.526.000	1.044.917.000
	3.002.443.000	42.130.000.000	1.957.526.000	43.174.917.000

(1) Công ty trích dự phòng chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định theo kế hoạch năm 2026 đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt cho từng hạng mục tài sản, nhằm đảm bảo các chi phí sửa chữa được phản ánh đầy đủ vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm. Khoản dự phòng chi phí này sẽ được quyết toán trong 6 tháng cuối năm khi hoàn thành kế hoạch sửa chữa thường xuyên.

(2) Công ty trích dự phòng phải trả trợ cấp thất nghiệp do giảm định biên lao động căn cứ kế hoạch sử dụng lao động 2026 được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao và Công ty thực hiện rà soát theo chủ trương thực hiện cơ cấu lại lực lượng lao động. Dự phòng trợ cấp mất việc được xác định trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày trích lập dự phòng 31/12/2025. Dự kiến Công ty sẽ tiếp tục chi trả các khoản trợ cấp cho người lao động theo danh sách trong năm 2026.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	10.670.489.183	15.671.415.426	176.341.904.609
Lãi trong kỳ trước	-	-	9.751.299.065	9.751.299.065
Phân phối lợi nhuận	-	-	(15.671.415.426)	(15.671.415.426)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	10.670.489.183	9.751.299.065	170.421.788.248
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	10.670.489.183	21.744.868.899	182.415.358.082
Lãi trong kỳ này	-	-	17.248.502.920	17.248.502.920
Phân phối lợi nhuận	-	-	(21.744.868.899)	(21.744.868.899)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	10.670.489.183	17.248.502.920	177.918.992.103

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và Quyết định số 5466/QĐ-MTS ngày 29/6/2026 của Hội đồng Quản trị, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế để phân phối	21.744.868.899
a. Trả cổ tức (8% vốn điều lệ)	12.000.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	9.744.868.899
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	198.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.546.868.899

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Ông Nguyễn Văn Huyền	11.168.630.000	7,45	11.168.630.000	7,45
Bà Lưu Tuyết Hương	11.000.000.000	7,33	11.000.000.000	7,33
Các cổ đông khác	24.831.370.000	16,55	24.831.370.000	16,55
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.000.000.000	10.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.000.000.000	10.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.791.095.760)	(10.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.791.095.760)	(10.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	208.904.240	-

d) Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ Công ty	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.670.489.183	10.670.489.183
	10.670.489.183	10.670.489.183

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, phân xưởng, cửa hàng xăng dầu,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m ²)	Mục đích
- Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.617	Làm văn phòng
- Đặc Khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	7.507,4	Làm nhà nghỉ ca cho cán bộ công nhân viên
- Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh	1.280	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh	2.618,8	Làm văn phòng
- Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	6.726,6	Làm nhà điều hành kho và bãi đỗ xe
- Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	170,5	Làm khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên và văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm
- Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh	29.319,5	Làm kho xăng dầu và kho vật tư
- Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	10.210	Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.521	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh	3.562,6	Nhà điều hành sản xuất, sân đỗ xe ô tô, kho chứa vật tư
- Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh	1.570	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh	2.898	Sản xuất, kinh doanh
- Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh	434,2	Trụ sở văn phòng

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.551.238.778.604	1.963.220.837.091
Doanh thu bán thành phẩm	132.687.562.515	131.440.646.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.997.332.581	54.502.617.329
	2.746.923.673.700	2.149.164.101.290
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	2.662.596.963.087	2.079.142.796.043

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.402.502.088.835	1.873.589.284.204
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.171.111.046	104.341.387.307
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.564.442.250	57.778.431.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.239.712.196	-
	2.587.477.354.327	2.035.709.103.350
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	16.879.473.585	15.442.621.284

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.689.651	41.731.918
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.854.820
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	63.009.283	5.849
	101.698.934	45.592.587

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.681.965.798	4.256.227.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.295.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	693
	10.681.965.798	4.257.523.270

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.220.568.708	4.099.243.717
Chi phí nhân công	18.307.067.124	31.539.288.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.463.583.022	5.572.941.561
Thuế, phí, lệ phí	865.432	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.369.254.900	29.753.761.951
Chi phí khác bằng tiền	4.328.967.044	3.976.489.416
	76.690.306.230	74.941.725.460

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.758.783	1.093.049.793
Chi phí nhân công	32.074.989.193	7.475.529.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.011.695.910	1.022.541.095
Thuế, phí, lệ phí	1.422.345.438	96.881.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.983.299.921	5.111.891.875
Chi phí khác bằng tiền	12.577.781.758	7.605.945.613
	53.111.871.003	22.405.839.488

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.849.992	119.151.119
Xử lý công nợ không tìm được chủ nợ	2.348.098.670	-
Bảo hiểm bồi thường tổn thất tài sản	-	688.537.777
Thu nhập khác	1.899.326	226.242.640
	2.351.847.988	1.033.931.536

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	68.211.385	187.403.185
Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	-	212.221.410
Chi phí khác	149.717.716	193.082.459
	217.929.101	592.707.054

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.197.794.163	12.324.629.829
Các khoản điều chỉnh tăng	271.490.901	542.023.992
- Chi phí không hợp lệ	214.370.901	484.903.992
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	57.120.000	57.120.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.248.842.226)	-
- Các khoản thu nhập đã nộp thuế từ các năm trước	(1.722.828.849)	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập	(6.526.013.377)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.220.442.838	12.866.653.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.644.088.567	2.573.330.764
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.656.457.146	1.132.905.417
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.155.764.863)	(2.246.557.066)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.144.780.850	1.459.679.115

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	635.050.698	1.940.253.374
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	635.050.698	1.940.253.374

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.305.202.676	-
	1.305.202.676	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.248.502.920	9.751.299.065
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.248.502.920	9.751.299.065
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.150	650

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế kỳ này tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.922.012.706	113.641.104.451
+ Nguyên liệu	100.884.447.827	103.475.627.060
+ Nhiên liệu	12.781.704.622	8.930.623.053
+ Động lực	1.255.860.257	1.234.854.338
Chi phí nhân công	66.443.184.614	63.416.339.046
+ Tiền lương	56.621.720.089	52.905.093.153
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	7.535.174.525	8.016.033.893
+ Ăn ca	2.286.290.000	2.495.212.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.635.863.345	11.410.401.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.714.995.538	42.004.566.347
Chi phí khác bằng tiền	21.901.079.250	14.680.043.001
	271.617.135.453	245.152.454.542

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	42.712.071.399	-	-	42.712.071.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	542.923.929.372	45.000.000	-	542.968.929.372
	585.636.000.771	45.000.000	-	585.681.000.771
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	26.844.189.510	-	-	26.844.189.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.970.014.138	45.000.000	-	422.015.014.138
	448.814.203.648	45.000.000	-	448.859.203.648

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	121.095.712.000	19.125.790.000	-	140.221.502.000
Phải trả người bán, phải trả khác	420.610.432.786	-	-	420.610.432.786
Chi phí phải trả	7.520.863.594	-	-	7.520.863.594
	549.227.008.380	19.125.790.000	-	568.352.798.380
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	153.559.448.702	18.427.790.000	3.860.000.000	175.847.238.702
Phải trả người bán, phải trả khác	230.583.135.074	-	-	230.583.135.074
Chi phí phải trả	3.382.564.222	-	-	3.382.564.222
	387.525.147.998	18.427.790.000	3.860.000.000	409.812.937.998

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	2.551.238.778.604	132.687.562.515	62.997.332.581	2.746.923.673.700
Giá vốn hàng bán	2.419.741.801.031	104.171.111.046	63.564.442.250	2.587.477.354.327
Lợi nhuận gộp	131.496.977.573	28.516.451.469	(567.109.669)	159.446.319.373
Tài sản bộ phận	677.939.139.387	72.953.277.366	38.978.322.518	789.870.739.271
Tài sản không phân bổ	-	-	-	55.599.777.879
Tổng tài sản	677.939.139.387	72.953.277.366	38.978.322.518	845.470.517.150
Nợ phải trả của các bộ phận	393.393.510.975	12.121.418.593	10.484.099.903	415.999.029.471
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	251.552.495.576
Tổng nợ phải trả	393.393.510.975	12.121.418.593	10.484.099.903	667.551.525.047

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Uông Bí	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Môi Trường - TKV	Cùng trong Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Nhôm Lâm Đồng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng trong Tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng trong Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng trong Tập đoàn
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	Cổ đông lớn/ Bà Lưu Tuyết Hương là đại diện pháp luật
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.662.596.963.087	2.079.142.796.043
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	67.346.963.882	52.768.321.290
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	17.544.802.660	6.481.518.360
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	55.951.421.989	38.579.169.716
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	25.383.857.604	18.756.086.370
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	7.069.509.169	7.983.011.168
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	10.160.649.590	5.981.522.100
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.660.128.800	2.031.820.200
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	15.290.769.021	6.674.302.430

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	22.595.685.261	20.191.441.648
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	17.046.948.055	12.637.760.226
- Công ty Than Dương Huy - TKV	32.254.110.906	27.813.464.832
- Công ty Than Hạ Long - TKV	34.556.081.472	22.756.403.552
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	25.202.151.823	23.383.191.909
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	13.030.460.700	6.330.426.160
- Công ty Than Uông Bí - TKV	10.082.414.375	15.050.161.670
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	320.192.180	1.529.149.400
- Trung tâm cấp cứu Mỏ- Vinacomin	286.554.000	418.382.000
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.264.032.851	1.623.800.429
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	2.541.546.884	2.259.195.166
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	24.253.484.943	27.737.124.004
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	180.147.550	-
- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	761.031.800	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	1.057.610.770	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	15.286.692.063	15.375.108.832
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	209.975.160	13.169.090
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	77.760.540	77.760.540
- Công ty Môi Trường - TKV	11.195.866.241	9.143.999.210
- Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	418.000.000
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.968.113.000	192.555.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Xí nghiệp địa chất 109	-	176.116.357
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	23.727.976.233	19.274.005.752
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	649.563.222	1.592.214.250
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	885.305.600	514.852.690
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	301.552.120	437.823.180
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	630.611.520	517.348.150
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	227.656.170	205.945.880
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	92.269.320	79.511.960
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	1.714.798.700	2.419.396.980
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	109.863.040	472.252.220
- Công ty Than Na Dương - VVMI	1.317.727.690	2.429.322.880
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	501.413.990	603.920.130
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	19.775.000	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	14.702.451.617	16.295.958.313
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	679.190.921.996	504.243.636.159
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.004.148.939.462	826.011.633.045
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	413.075.207.712	302.308.426.744
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	22.773.909.420	21.299.337.586
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	12.865.542.761	11.344.370.487
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	9.110.174.410	6.622.042.960
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	2.926.149.563	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	22.998.400.923	10.680.092.553
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	5.850.025.333	3.969.245.107
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	2.208.355.220	1.906.156.518
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	253.841.400	422.674.860
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	24.219.682.723	17.379.708.416

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	1.033.519.150	553.751.770
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.482.365.503	1.176.205.794
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.879.473.585	15.442.621.284
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	659.742.491	694.508.977
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	5.434.785	4.318.905
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	73.782.506	69.392.655
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.849.480	72.995.785
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	15.643.800	2.803.500
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	6.200.000	6.200.000
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	673.728.578	621.972.696
- Công ty Môi Trường - TKV	346.866.370	145.234.070
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	8.431.598	6.783.081
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	25.632.462	24.081.339
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.250.682	5.550.708
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	38.678.000	163.880.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	3.333.333	-
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	210.084.591	256.747.629
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.242.858	181.104
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	65.379.912	71.788.776
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	427.672.240	448.051.660
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	80.325.700	435.600.000
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin	944.179.039	-
- Công ty TNHH MTV Đại Vận Phú	11.936.341.900	12.014.770.400
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	1.343.673.260	397.759.999

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		235.824.000	225.604.000
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	43.176.000	43.176.000
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn (Bổ nhiệm từ ngày 29/4/2025)	Thành viên HĐQT	28.032.000	7.008.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	-	3.504.000
- Ông Lê Dũng	Thành viên HĐQT	31.536.000	31.536.000
- Ông Đặng Hoài Nam	Thành viên HĐQT	31.536.000	26.572.000
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Thành viên HĐQT	-	12.264.000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	38.472.000	38.472.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	31.536.000	31.536.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	31.536.000	31.536.000

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		2.607.483.060	2.037.376.000
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	402.780.000	144.793.000
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Giám đốc	-	197.394.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	365.343.840	303.103.600
- Ông Lê Dũng	Chủ tịch Công đoàn - TV HĐQT	322.365.640	263.056.800
- Ông Trần Bình Minh (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)	Phó Giám đốc	149.004.600	-
- Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	355.266.000	299.290.000
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	365.813.600	296.939.600
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	-	-
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	161.303.540	130.887.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	158.253.840	130.015.000
- Ông Hoàng Xuân Tùng (Miễn nhiệm từ ngày 25/5/2026)	Nguyên Kế toán trưởng	327.352.000	271.897.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01


Đinh Thị Quỳnh Anh
Người lập


Trương Thị Thường
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Toàn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính		
	TÀI SẢN			TÀI SẢN		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	440.661.509.315	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	440.661.509.315	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	873.178.838	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	873.178.838	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.199.770.237	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.199.770.237	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.097.961.388	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.097.961.388	Đổi tên, đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.101.808.849	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.101.808.849	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	8.213.439.227	270	VI. Tài sản dài hạn khác	8.213.439.227	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.273.185.853	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	6.273.185.853	Đổi tên, đổi mã số
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn	443.987.939.715	310	I. Nợ ngắn hạn	443.987.939.715	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.786.845.440	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	5.786.845.440	Đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	42.396.611.721	315	5. Phải trả người lao động	42.396.611.721	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.382.564.222	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.382.564.222	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	1.553.300.303	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	1.553.300.303	Đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	153.559.448.702	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	153.559.448.702	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.010.506.719	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.010.506.719	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	45.592.587	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	45.592.587	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	4.257.523.270	23	6. Chi phí tài chính	4.257.523.270	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.256.227.077	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.256.227.077	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.698.971.200	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	1.698.971.200	Đổi tên



Số: 6190/CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 6 tháng 08 năm 2026

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC 6T
năm 2026 tăng so với 6T năm 2025"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 tăng so với 6 tháng năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2026 tăng so với 6 tháng năm 2025 là 7.497 triệu đồng ~ 76,9%, cụ thể như sau:

- | | |
|---|--------------------------|
| - Lãi gộp tăng so với 6 tháng năm 2025: | 46.003 triệu đồng ~ 41% |
| - Chi phí bán hàng tăng so với 6 tháng năm 2025: | 1.749 triệu đồng ~ 2% |
| - Chi phí QLDN tăng so với 6 tháng năm 2025: | 30.706 triệu đồng ~ 137% |
| - Chi phí tài chính tăng so với 6 tháng năm 2025: | 6.424 triệu đồng ~ 151% |
| - Thu nhập hoạt động khác tăng so với 6 tháng năm 2025: | 1.318 triệu đồng ~ 128% |

Giải trình nguyên nhân:

* Nguyên nhân tăng trưởng Doanh thu và Lợi nhuận gộp:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp, đặc biệt là cuộc xung đột giữa Mỹ/Israel và Iran từ cuối tháng 2/2026 khiến thị trường năng lượng toàn cầu biến động mạnh, đẩy giá dầu tăng cao và làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguồn cung, gián đoạn khâu vận chuyển.

Trước bối cảnh đó, để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo đáp ứng đủ nhiên liệu cho các đơn vị thành viên trong TKV, Công ty đã chủ động mua và tăng cường dự trữ vật tư, nhiên liệu. Tuy nhiên do giá xăng dầu tăng cao dẫn đến doanh số bán hàng của Công ty tăng, tỷ suất Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần tăng (từ 5,3% ở 6T/2025 lên 5,8% ở 6T/2026 do giá vốn hàng hóa đầu vào tăng), bên cạnh đó nhờ quy



mô doanh thu tăng trưởng vượt bậc đã giúp giá trị tuyệt đối của Lợi nhuận gộp tăng mạnh 46.003 triệu đồng so với cùng kỳ.

* Biến động các khoản chi phí và thu nhập khác:

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 30.706 triệu đồng: Chủ yếu do Công ty thực hiện trích trước các khoản chi phí nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, bao gồm: chi phí tiền lương theo đơn giá kế hoạch của TKV, chi phí trang phục bảo hộ lao động, tiền thuê đất phải nộp, trích trước chi phí nghỉ mát năm 2026, chi phí mua sắm trang thiết bị văn phòng....

Chi phí tài chính tăng 6.424 triệu đồng: Chi phí cho dự trữ vật tư, nhiên liệu (có thời điểm trong 6 tháng đầu năm 2026 giá dầu Diesel 0,05S ở mức 44.780 đ/lít trong khi đó cùng kỳ năm 2025 giá dầu Diesel 0,05S cao nhất 17.909,9 đ/lít) tăng. Mặc dù Công ty đã cân đối vay vốn ngân hàng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động, song mặt bằng lãi suất cho vay bình quân VND tại các ngân hàng thương mại trong 6 tháng 2026 tăng mạnh (dao động từ 7% - 8%/năm; 6 tháng 2025 lãi suất vay ngắn hạn từ 4,5-5%/năm) đã trực tiếp làm tăng chi phí lãi vay.

Thu nhập khác tăng 1.318 triệu đồng: do xử lý các khoản công nợ phải trả khách hàng quá hạn từ các năm trước (không còn xác nhận được chủ nợ, doanh nghiệp đã giải thể).

Bằng văn bản này Công ty Cổ phần Vật tư - TKV giải trình những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2026 của Công ty tăng so với 6 tháng năm 2025.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT TƯ - TKV
TỈNH QUẢNG NINH
Nguyễn Mạnh Toàn

